

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 121/2002/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2002

THÔNG TƯ CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Về hướng dẫn kế toán đơn vị sự nghiệp có thu

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 20/3/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Luật Ngân sách Nhà nước ngày 20/5/1998;

Căn cứ Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/1/2002 của Chính phủ ban hành chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu và Thông tư số 25/2002/TT-BTC ngày 28/3/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định 999-TC/QĐ/CĐKT ngày 2/11/1996 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Quyết định 999-TC/QĐ/CĐKT của Bộ Tài chính (Thông tư số 184/1998/TT-BTC ngày 28/12/1998 Hướng dẫn kế toán quyết toán vật tư, hàng hoá tồn kho, giá trị khối lượng sửa chữa lớn, XDCB hoàn thành ở thời điểm cuối năm của đơn vị HCSN; Thông tư số 185/1998/TT-BTC ngày 28/12/1998 Hướng dẫn kế toán thuế GTGT và thuế TNDN của đơn vị HCSN; Thông tư số 109/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 Hướng dẫn kế toán tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại);

Nhằm thống nhất công tác kế toán cho các đơn vị sự nghiệp có thu; Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu, như sau:

I. Phạm vi áp dụng

1- Thông tư này được áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp do Nhà nước thành lập hoạt động có thu trong các lĩnh vực Giáo dục đào tạo, Y tế, Khoa học công nghệ và môi trường, Văn hoá thông tin, Thể dục thể thao, Sự nghiệp kinh tế, Dịch vụ việc làm, kể cả các đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc các Tổ chức chính trị- Xã hội, các đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc các Tổng công ty đang thực hiện Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 999 - TC/QĐ/CĐKT ngày 02/11/1996 của Bộ Tài chính.

2- Thông tư này không áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các Tổ chức chính trị, các Tổ chức chính trị- Xã hội và các Tổ chức xã hội nghề nghiệp, các đơn vị sự nghiệp do Nhà nước thành lập không

có thu, được NSNN bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động, các đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Tổng công ty đang thực hiện Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. Một số sửa đổi, bổ sung

1- Sửa đổi, bổ sung chứng từ kế toán

1.1- Sửa đổi Bảng thanh toán tiền lương (C02- H)

1.2 - Bổ sung các chứng từ

- Bảng thanh toán tiền thưởng	C34- SN
- Giấy thôi trả lương	C35- SN
- Giấy thanh toán tiền thuê ngoài	C36- SN
- Bảng tổng hợp Biên lai thu tiền	C37- SN
- Bảng kê hoá đơn	C38- SN
- Bảng kê chi tiền	C39- SN
- Giấy đề nghị thanh toán	C40- SN

(Mẫu biểu và hướng dẫn phương pháp lập các chứng từ kế toán theo Phụ lục số 01).

2- Sửa đổi, bổ sung tài khoản kế toán

2.1- Bổ sung Tài khoản 465 "Nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của Nhà nước"

Tài khoản này dùng cho các đơn vị sự nghiệp được Nhà nước đặt hàng trong việc thăm dò, khảo sát, đo đạc... theo dự toán và đơn giá đặt hàng của Nhà nước để phản ánh việc tiếp nhận và quyết toán nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 465 " Nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của Nhà nước".

Bên Nợ:

Phản ánh nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của Nhà nước khi quyết toán được duyệt;

Số kinh phí theo đơn đặt hàng của Nhà nước không sử dụng phải nộp lại Nhà nước (Do không hoàn thành khối lượng).

Bên Có: Phản ánh việc tiếp nhận nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

Số dư bên Có: Phản ánh nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của Nhà nước hiện còn chưa được quyết toán.

2.2- Bổ sung Tài khoản 531- Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ

Tài khoản này phản ánh các khoản thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ và thu về thanh lý, nhượng bán tài sản (Tách nội dung từ TK cấp 2 5118- Các khoản thu khác sang TK 531- Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ).

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 531 "Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ".

Bên Nợ:

a- Hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ:

Giá vốn hàng bán;

Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp;

Kết chuyển chi phí kinh doanh dịch vụ trừ vào doanh thu;

Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ vào Tài khoản 4212- Chênh lệch thu, chi hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ.

b- Hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản:

Kết chuyển chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản trừ vào thu thanh lý, nhượng bán tài sản;

Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản vào TK 4314 "Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp" để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị của đơn vị.

Bên Có:

a- Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ:

Doanh thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ

b- Thanh lý nhượng bán tài sản:

Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Số dư bên Có: Phản ánh các khoản thu từ hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ, thu thanh lý, nhượng bán tài sản chưa kết chuyển.

Cuối kỳ sau khi kết chuyển, tài khoản này không còn số dư.

2.3- Bổ sung Tài khoản 635 "Chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước"

Tài khoản này dùng cho các đơn vị sự nghiệp để phản ánh các khoản chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước cho việc thăm dò, khảo sát, đo đạc... theo giá thực tế đơn vị đã bỏ ra.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 635 "Chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước".

Bên Nợ: Tập hợp các chi phí thực tế đơn vị đã bỏ ra để thực hiện giá trị khối lượng sản phẩm, công việc hoàn thành theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

Bên Có: Kết chuyển chi phí thực tế của khối lượng sản phẩm, công việc hoàn thành theo đơn đặt hàng của Nhà nước vào Tài khoản 5112- Thu theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

Số dư bên Nợ: Phản ánh chi phí thực tế của khối lượng sản phẩm, công việc hoàn thành theo đơn đặt hàng của Nhà nước chưa được kết chuyển.

2.4- Bổ sung Tài khoản 643 "Chi phí trả trước"

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng không thể tính vào chi hoạt động và chi phí sản xuất, cung ứng dịch vụ trong kỳ này mà phải tính vào chi phí của hai hay các kỳ kế toán tiếp theo.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 643 "Chi phí trả trước":

Bên Nợ:

Các khoản chi phí trả trước thực tế phát sinh.

Bên Có:

Các khoản chi phí trả trước đã tính vào chi hoạt động và chi phí sản xuất, cung ứng dịch vụ.

Số dư bên Nợ:

Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi hoạt động và chi phí sản xuất, cung ứng dịch vụ.

Thuộc loại chi phí trả trước gồm:

Công cụ, dụng cụ xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và loại công cụ, dụng cụ xuất dùng tham gia vào nhiều niên độ kế toán;

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng thiết bị và sửa chữa TSCĐ bằng kinh phí thường xuyên;

Trả trước tiền thuê TSCĐ cho nhiều năm (văn phòng làm việc, nhà xưởng, cửa hàng...).

Thời gian phân bổ quy định từ 2 đến 3 năm. Kế toán phải xác định những khoản chi phí nào phải phân bổ 2 năm, chi phí nào phân bổ làm 3 năm và mở sổ kế toán theo dõi chi tiết cho từng khoản phải phân bổ, đã phân bổ trong từng năm và từng đối tượng sử dụng.

2.5- Bổ sung Tài khoản cấp II của Tài khoản 311 "Các khoản phải thu"

TK 3112 "Phải thu theo đơn đặt hàng của Nhà nước":

Tài khoản này dùng cho các đơn vị sự nghiệp được Nhà nước đặt hàng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải thu của đơn vị với Nhà nước theo giá thanh toán.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 3112 "Phải thu theo đơn đặt hàng của Nhà nước".

Bên Nợ: Phản ánh số tiền phải thu theo đơn đặt hàng của Nhà nước theo giá thanh toán.

Bên Có: Phản ánh số tiền Nhà nước đã thanh toán cho đơn vị theo giá thanh toán sau khi quyết toán được phê duyệt.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số tiền còn phải thu theo đơn đặt hàng của Nhà nước theo giá thanh toán.

2.6- Bổ sung Tài khoản cấp II của Tài khoản 332 - Các khoản phải nộp theo lương

TK 3323 - Kinh phí công đoàn: Phản ánh tình hình trích nộp KPCĐ.

2.7- Sửa đổi nội dung và bổ sung 3 Tài khoản cấp II của Tài khoản 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý:

2.7.1- Sửa nội dung kết cấu tài khoản 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Bên Nợ:

Chênh lệch chi lớn hơn thu cả hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ;

Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ;

Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ bổ sung nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên;

Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động theo đơn đặt hàng trích lập quỹ cơ quan;

Kết chuyển số trích lập các quỹ quyết toán với số chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên.

Bên Có:

Số chênh lệch thu lớn hơn chi của các hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ, hoạt động theo đơn đặt hàng của Nhà nước và hoạt động thường xuyên;

Kết chuyển số chênh lệch chi lớn hơn thu khi có quyết định xử lý.

2.7.2- Bổ sung 3 tài khoản cấp II của tài khoản 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

TK 4211- Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên;

TK 4212- Chênh lệch thu, chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ.

TK 4213- Chênh lệch thu, chi hoạt động theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

2.8- Bổ sung 2 Tài khoản cấp II của Tài khoản 431- Quỹ cơ quan:

TK 4313- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập;

TK 4314- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

2.9 - Các Tài khoản cấp II của TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động và TK 661- Chi hoạt động, mở chi tiết:

Nguồn kinh phí thường xuyên (Ngân sách cấp bổ sung chi thường xuyên; Phần phí, lệ phí được để lại đơn vị; Chênh lệch thu- chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ);

Nguồn kinh phí không thường xuyên (Kinh phí tính gián biên chế, kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất).

2.10 - Sắp xếp hạch toán các nguồn kinh phí và chi sử dụng kinh phí ở các cấp TK sau:

TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động và TK 661- Chi hoạt động: Dùng để hạch toán nguồn kinh phí và chi sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên, nguồn kinh phí không thường xuyên;

TK 462 - Nguồn kinh phí dự án và TK 662 - Chi dự án: Dùng để hạch toán nguồn kinh phí và chi sử dụng nguồn kinh phí thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu Quốc gia, các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, Ngành, nguồn vốn đối ứng thực hiện các dự án có vốn nước ngoài ;